

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9.6	Các ô đất liền kề tiếp giáp đường 7,5m	7.590				4.550				3.040			
9.7	Các ô đất liền kề tiếp giáp đường 5,5m	7.500				4.500				3.000			
10	Khu tái định cư Khu Đồng Quảng												
10.1	Các ô đất bóm 01 mặt đường	1.470				880				590			
10.2	Các ô đất bóm mặt đường trước và sau	1.510				910				600			
3	XÃ HẢI HÒA												
1	Đường quốc lộ 18A												
1.1	Đoạn đường 18A từ tiếp giáp phường Mông Dương đến hết hộ ông Tạ Hòa	3.300				1.980				1.320			
1.2	Từ tiếp giáp đất hộ ông Tạ Hòa đến cầu Ba Chẽ	1.800				1.080				720			
2	Đất dân cư nông thôn còn lại												
2.1	Thôn 1, 2, 3, 4												
2.1.1	Các hộ bóm đường bê tông từ tiếp giáp đường 18A đến hết trường Tiểu học và THCS Cẩm Hải	1.800				1.080				720			
2.1.2	Các hộ bóm đường bê tông từ nhà ông Tần (thửa số 56, TBD 241) đến hết nhà bà Căn (thửa số 77, TBD 246)	1.800				1.080				720			
2.1.3	Các hộ bóm đường bê tông từ tiếp giáp nhà bà Căn đến hết đình nghề Cẩm Hải (thửa số 5, TBD 225)	1.500				900				600			
2.1.4	Các hộ bóm đường bê tông từ nhà ông Chín (thửa số 50, TBD 241) đến hết công ty Thanh Định (thửa số 36, TBD 237)	1.500				900				600			
2.1.5	Các hộ bóm đường bê tông từ nhà ông Thủy (thửa số 112, TBD 242) đến hết nhà ông Khoa (thửa số 2, TBD 242)	1.500				900				600			
2.1.6	Những hộ bóm mặt đường bê tông, vôi xi, đường đất lớn hơn hoặc bằng 3m	1.100				660				440			
2.1.7	Những hộ bóm đường bê tông, vôi xi, đường đất từ 2 - đến nhỏ hơn 3m	900				540				360			
2.1.8	Những hộ còn lại	540				320				220			
2.2	Thôn Hà Loan												
2.2.1	Các hộ bóm mặt đường lớn hơn 3m	500				300				200			
2.2.2	Các hộ bóm mặt đường bê tông từ 2-3 m	400				240				162			
2.3	Thôn Hà Tranh												
2.3.1	Các hộ bóm mặt đường lớn hơn 3 m	1.100				660				440			
2.3.2	Các hộ bóm mặt đường bê tông từ 2-3 m	900				540				360			
2.4	Thôn Sơn Hải												
2.4.1	Tuyến đường vào dự án nuôi tôm công nghệ cao NG (Từ tiếp giáp đường 18A đến hết thửa số 285, TBD số 105)	1.100				660				440			
2.4.2	Khu vực thôn Cái Tân cũ												
2.4.2.1	Các hộ bóm mặt đường thôn lớn hơn 3m	700				420				280			
2.4.2.2	Các hộ bóm mặt đường bê tông từ 2-3 m	500				300				200			
2.4.3	Thôn Lạch Cát cũ												
2.4.3.1	Các hộ bóm mặt đường thôn lớn hơn 3m	900				540				360			
2.4.3.2	Các hộ bóm mặt đường bê tông từ 2-3m	500				300				210			
2.5	Thôn Ngoài												
2.5.1	Những hộ bóm mặt đường trục chính của xã (từ nhà ông Đình Văn Thành thửa số 297, TBD số 142 đến hết thửa đất số 163, TBD số 120)	1.500				900				600			
2.5.2	Các hộ bóm mặt đường thôn lớn hơn 3m	1.100				660				440			
2.5.3	Các hộ bóm mặt đường bê tông từ 2-3m	700				420				280			
2.6	Thôn Đồng Cói												
2.6.1	Các hộ bóm mặt đường lớn hơn 3m	1.200				720				480			
2.6.2	Các hộ bóm mặt đường bê tông từ 2-3m	700				420				280			
2.7	Thôn Giữa												
2.7.1	Những hộ bóm mặt đường trục chính của xã: Từ trạm Y tế xã đến thửa đất số 556, TBD số 142 và từ thửa đất số 380, TBD 142 đến hết thửa đất số 291 (ông Hà Văn Tiến).	1.200				720				480			
2.7.2	Các hộ bóm mặt đường lớn hơn 3m	1.100				660				440			
2.7.3	Các hộ bóm mặt đường bê tông từ 2-3m	900				540				360			
2.8	Thôn Khe												
2.8.1	Những hộ bóm mặt đường trục chính của xã: Từ nhà ông Tô Văn Ngô (thửa 339, TBD 140) đến hết đất trạm Y tế	1.200				720				480			
2.8.2	Các hộ bóm mặt đường lớn hơn 3m	900				540				360			
2.8.3	Các hộ bóm mặt đường bê tông từ 2-3m	700				420				280			
2.9	Thôn Cầu Trắng												
2.9.1	Các hộ bóm mặt đường trục chính xã: Từ tiếp giáp đường 18A (nhà bà Hà Thị Hoa thửa đất số 668, TBD số 152) đến nhà ông Tô Văn Ngô (thửa đất số 339, TBD số 140)	1.500				900				600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.9.2	Các hộ bám mặt đường trục chính xã (từ tiếp giáp QL 18 nhà ông Điệp Văn Dương (thửa số 32, TBD số 182) đến tiếp giáp thửa đất số 9, TBD số 183.	1.500				900				600			
2.9.3	Từ hộ ông Trần Văn Sáng vào đến Công ty TNHH Thành Ngọc	900				540				360			
2.9.4	Các hộ bám mặt đường lớn hơn 3m	900				540				360			
2.9.5	Các hộ bám mặt đường bề rộng từ 2-3m	700				420				280			
2.10	Những hộ còn lại trên địa bàn xã	400				288				216			
4	XÃ TIỀN YÊN												
1	Đường Quốc lộ 18A												
1.1	Từ giáp nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Long Tiên cũ đến hết địa phận xã (bám QL 18A), giáp thôn Khe Tiên, xã Diên Xá	3.000	700	400	250	1.800	420	240	150	1.200	280	160	100
1.2	Từ cầu Khe Tiên đến nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Long Tiên cũ	4.500	700	400	250	2.700	420	240	150	1.800	280	160	100
1.3	Từ cầu Khe Tiên đến cầu Tiên Yên	20.000	3.000	1.000	250	12.000	1.800	600	150	8.000	1.200	400	100
1.4	Từ cầu Tiên Yên đến Cầu Đầm Sơn	10.000	800	500	200	6.000	480	300	120	4.000	320	200	80
1.5	Từ cầu Đầm Sơn đến chân dốc Nam	6.000	600	400	200	3.600	360	240	120	2.400	240	160	80
1.6	Từ chân dốc Nam đến hết địa phận xã	900	600	400	200	540	360	240	120	360	240	160	80
2.1	Từ giáp cây xăng của Công ty CP & TM Tân Hòa đến trạm bơm nước của XN nước Miền Đông	4.050	1.000	500	250	2.430	600	300	150	1.620	400	200	100
2.2	Từ trạm bơm nước của XN nước đến cầu Đồng Và	2.000	600	500	250	1.200	360	300	150	800	240	200	100
2.3	Từ cầu Đồng Và đến ngã ba đường rẽ vào thôn Hồng Phong	800	600	500	200	480	360	300	120	320	240	200	80
2.4	Từ ngã ba đường rẽ thôn Hồng Phong đến hết địa phận xã (đi xã Bình Liêu)	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	80
3.1	Từ cầu Khe Tiên đến chân dốc Long Châu (Giếng Tiên Quốc lộ 4B đi Mũi Chùa)	3.000	2.000	1.000	500	1.800	1.200	600	300	1.200	800	400	200
3.2	Từ chân dốc Long Châu (Giếng Tiên) đến đường vào thôn Cái Mất cũ	2.000	700	400	200	1.200	420	240	120	800	280	160	80
3.3	Từ đường vào thôn Cái Mất cũ đến cảng Mũi Chùa	2.500	700	400	200	1.500	420	240	120	1.000	280	160	80
4	thôn Thông Nhất: Các thửa đất bám công chợ số 1 (Nhà Tiên Hòa ra QL 18A)	18.000	10.000			10.800	6.000			7.200	4.000		
5	Từ nhà bà Tuyên (thửa 218 TBD 68) ra đến lô đất tiếp giáp Quốc lộ 18A	13.000	8.000			7.800	4.800			5.200	3.200		
6	Khu vực các lô không bám chợ (công phụ khu chợ thương mại, đầu cầu Khe Tiên)	7.500				4.500				3.000			
7	Tuyến đường giáp công số 4 - chợ Tiên Yên (từ nhà bà Trương Thị Pắc (thửa 68 TBD 59) đến giáp trường Tiểu học thị trấn	5.000				3.000				2.000			
8	Đường Độc Lập (từ QL18A đến Bến Châu)	8.000	3.000			4.800	1.800			3.200	1.200		
9	Đường Lý Thường Kiệt (từ cầu Khe Tiên đến đến thửa 15 tờ bản đồ 273 (70) (cây xăng cũ)	16.000	3.000	1.000	250	9.600	1.800	600	150	6.400	1.200	400	100
10	Thôn Thông Nhất												
10.1	Từ gầm cầu Khe Tiên đến Thửa 25 TBD 280 (77)	8.000	3.000	1.000	250	4.800	1.800	600	150	3.200	1.200	400	100
10.2	Từ thửa 249 TBD 271(68), thôn Thông Nhất và Thửa 26 TBD 280(77) đến thửa 257 TBD 272(69) (NH Vietcombank)	12.000	3.000	1.000	250	7.200	1.800	600	150	4.800	1.200	400	100
11	Từ Ngân hàng chính sách qua UBND xã đến QL18A	16.000	3.000	1.000	250	9.600	1.800	600	150	6.400	1.200	400	100
12	Cạnh nhà Thái Ngân (SN 110) (thửa 155 TBD 71) đến nhà số 186 thôn Đồng Tiến 1 ra nhà Thung Thẩn (thửa 68 TBD 71) (SN248 - Ngã tư cầu Tiên Yên)	8.000	3.000	1.000	250	4.800	1.800	600	150	3.200	1.200	400	100
13	Từ Thửa 55 TBD 273 (70) Thôn Hòa Bình đến đường ngang rẽ công Trường Tiểu Học (Thửa 278 TBD 69)	6.000	3.000	1.000	250	3.600	1.800	600	150	2.400	1.200	400	100
14	Đường ven sông thôn Đồng Tiến	6.000	2.000	1.000	250	3.600	1.200	600	150	2.400	800	400	100
15	Đường Tam Thịnh												
15.1	Từ QL18A đến đường lên nghĩa trang nhân dân	6.000	2.100	1.000	250	3.600	1.260	600	150	2.400	840	400	100
15.2	Từ Thửa 09 TBD 253(50) (đường Nghĩa trang nhân dân) đến Thửa 04 TBD 236(32) (đến lối đi sang đò Khe Và)	4.000	1.500	800	250	2.400	900	480	150	1.600	600	330	100
15.3	Từ Thửa 05 TBD 236(32) (đò Khe Và) đến tiếp giáp đường Quốc lộ 18C mới	2.000	800	500	250	1.200	480	300	150	800	320	200	100
16	Đường Long Thành (đường bờ sông)												
16.1	Từ gầm cầu Khe Tiên đến đường rẽ lên trạm 110	2.500	700	400	250	1.500	420	240	150	1.000	280	160	100
16.2	Từ đường rẽ Trạm 110 đến hết địa phận xã	1.000	700	400	250	600	420	240	150	400	280	160	100
17	Từ Công ty cầu đường Miền Đông cũ đến ngã ba Xóm Nương (hai bên bám QL18 A cũ, nhà ông Chấn)	6.000	800	500	200	3.600	480	300	120	2.400	320	200	80
18	Đường QL18A cũ												
18.1	Từ QL 18A cũ đến trường tiểu học	5.000	800	500	200	3.000	480	300	120	2.000	320	200	80
18.2	Từ trường tiểu học đến đường rẽ cầu Đồng Châu	3.000	800	500	200	1.800	480	300	120	1.200	320	200	80
18.3	Từ đường rẽ cầu Đồng Châu đến khu 2B	2.000	800	500	200	1.200	480	300	120	800	320	200	80
19	Từ QL18A đến ngã 3 thôn Đồng Ma												
19.1	Từ quốc lộ 18A vào Trường dạy nghề mô Hồng Cẩm (bám đường)	3.000	800	500	200	1.800	480	300	120	1.200	320	200	80
19.2	Từ ngã ba thôn Đồng Ma cũ đến đường rẽ vào Trường dạy nghề mô Hồng Cẩm	2.000	800	500	200	1.200	480	300	120	800	360	200	80
20	Từ ngã tư Cầu Ngâm đến thửa 34 tờ 338 (47)	1.500	800	500	200	900	480	300	120	600	320	200	80
21	Từ cầu ngầm theo đường bờ sông đến tiếp giáp thửa thửa 34 tờ 338 (47)	1.500	800	500	200	900	480	300	120	600	320	200	80